

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017

Tháng 1 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-32

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý IV năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/02/2017
Bà Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/09/2017

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng giám đốc
Ông Lưu Quế Minh	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó tổng giám đốc
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2017 tháng 31/12/2017 năm 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		734.843.534.249	646.646.800.208
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.919.971.254	11.111.167.789
1.	Tiền	111		19.919.971.254	11.111.167.789
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	224.400.000.000	206.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		224.400.000.000	206.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.996.276.795	236.118.842.266
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	224.179.243.516	234.836.383.121
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.371.840.027	36.293.966.665
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.337.521.485	14.893.201.283
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(48.892.328.233)	(49.904.708.803)
IV.	Hàng tồn kho	140		253.713.879.657	189.939.893.124
1.	Hàng tồn kho	141		271.411.729.820	193.810.079.616
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(17.697.850.163)	(3.870.186.492)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.813.406.543	3.476.897.029
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	4.549.475.878	2.138.322.748
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.879.007.507	865.953.820
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		384.923.158	472.620.461
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		486.312.027.566	198.745.386.559
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		18.951.699.326	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		18.949.699.326	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8	2.000.000	-
II.	Tài sản cố định	220		275.193.872.910	178.960.231.652
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	248.958.204.760	157.566.326.506
	- Nguyên giá	222		708.462.305.112	456.426.760.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(459.504.100.352)	(298.860.433.990)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	26.235.668.150	21.393.905.146
	- Nguyên giá	228		29.662.846.167	21.709.689.227
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.427.178.017)	(315.784.081)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	116.317.420.505	59.270.000
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		116.317.420.505	59.270.000
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	30.000.000.000	10.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.000.000.000	10.000.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		6.970.624.613	9.725.884.907
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.451.572.979	7.575.756.850
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.519.051.634	2.150.128.057
VI.	Lợi thế thương mại	269		38.878.410.212	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.221.155.561.815	845.392.186.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2017 tháng 31/12/2017 năm 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		429.386.977.707	188.745.047.248
I.	Nợ ngắn hạn	310		268.553.670.691	185.407.509.142
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	69.777.374.608	24.375.970.495
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		749.843.061	3.462.226.912
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21.224.893.312	21.078.823.399
4.	Phải trả người lao động	314		16.661.321.682	13.199.220.992
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.986.047.344	4.173.001.773
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.061.422.077	1.408.194.195
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	138.259.367.581	116.142.152.628
8.	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		1.833.401.026	1.567.918.748
II.	Nợ dài hạn	330		160.833.307.016	3.337.538.106
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	2.768.357.014	3.337.538.106
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	158.064.950.002	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		791.768.584.108	656.647.139.519
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	735.173.032.902	657.869.347.804
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	563.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	563.328.240.000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.824.626.052	94.520.940.954
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.520.940.954	4.372.201.414
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.303.685.098	90.148.739.540
3.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
II.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.595.551.206	(1.222.208.285)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.221.155.561.815	845.392.186.767



Trịnh Quốc Khánh
TR. Q. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Uae

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Qua

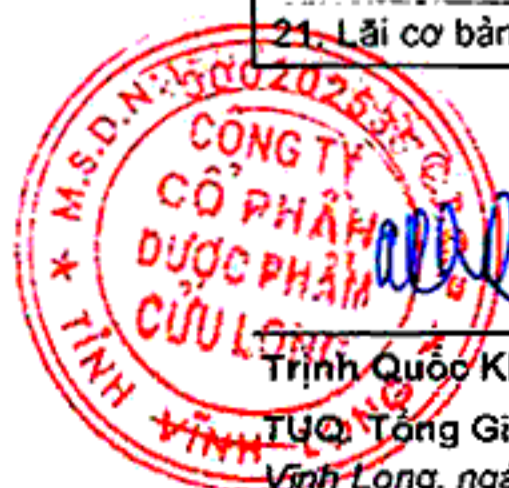
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	215.276.205.897	212.444.382.549	775.836.659.415	758.619.899.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.060.091.346	5.344.602.374	10.494.861.557	20.813.916.791
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		212.216.114.551	207.099.780.175	765.341.797.858	737.805.983.065
4. Giá vốn hàng bán	11	22	139.845.860.016	139.392.962.699	514.895.827.851	498.251.449.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		72.370.254.535	67.706.817.476	250.445.970.007	239.554.533.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.938.964.162	4.005.524.448	18.489.002.502	13.586.553.744
7. Chi phí tài chính	22	25	1.995.865.505	1.611.963.372	18.670.821.991	8.126.996.150
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.782.165.206	1.578.898.524	16.665.265.165	7.841.250.639
9. Chi phí bán hàng	25		34.954.860.244	16.055.586.345	108.193.576.764	82.234.040.621
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16.648.281.347	9.769.262.386	53.748.600.481	50.165.769.255
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		21.710.211.601	44.275.529.821	88.321.973.273	112.614.281.142
12. Thu nhập khác	31		(169.080.042)	294.450.341	11.117.184.934	573.728.719
13. Chi phí khác	32		327.186.876	(3.632.804)	1.186.576.725	119.906.466
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(496.266.918)	298.083.145	9.930.608.209	453.822.253
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.213.944.683	44.573.612.966	98.252.581.482	113.068.103.395
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.089.646.171	6.942.020.697	23.744.291.811	21.611.780.491
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.087.169.803	1.913.328.367	(368.923.577)	1.307.583.364
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		18.037.128.709	35.718.263.902	74.877.213.248	90.148.739.540
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.418.217.677	35.718.263.902	74.303.685.098	90.148.739.540
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		(381.088.968)	-	573.528.150	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		327	634	1.317	1.565



Trịnh Quốc Khánh

TƯỞNG Giám Đốc

Vinh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Ume

 Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Qu

 Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	98.252.581.482	113.068.103.395
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	36.857.547.427	20.056.401.562
- Các khoản dự phòng	3	(5.888.395.931)	10.756.684.646
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	87.611.892	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(27.535.756.800)	(12.862.229.585)
- Chi phí lãi vay	6	16.665.265.165	7.841.250.639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	118.438.853.235	138.860.210.657
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	11.819.810.598	(73.901.438.009)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.129.790.295)	7.468.775.646
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.013.780.950)	(5.675.056.515)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.424.752.242	(2.282.236.472)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.357.435.766)	(7.887.510.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.635.128.433)	(8.233.819.205)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.734.517.722)	(995.123.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.812.762.909	47.353.802.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(153.511.472.084)	(13.678.114.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40.017.323.788	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(309.900.000.000)	(416.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	280.000.000.000	400.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(139.040.757.466)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.251.865.184	12.215.479.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(271.183.040.578)	(17.462.634.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	969.453.744.383	514.674.564.311
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(789.271.579.428)	(546.703.266.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	230.182.164.955	(32.028.702.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8.811.887.286	(2.137.535.158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.111.167.789	13.248.702.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.083.821)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.919.971.254	11.111.167.789



Luue
Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Quh
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 16 ngày 29/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Vốn điều lệ: 563.328.240.000 đồng tương đương 56.332.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2017 là :1.179 người (tại ngày 01/01/2017 là 992 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ phần</u> %	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	95,00%	95,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	99,00%	99,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	Tỉnh Long An	90,00%	90,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas, Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T.

- Các công ty con cấp 2: Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(Số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.196.324.439	517.704.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.723.646.815	10.593.463.593
Cộng	<u>19.919.971.254</u>	<u>11.111.167.789</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254.400.000.000	254.400.000.000	216.000.000.000	216.000.000.000
a1) Ngắn hạn	224.400.000.000	224.400.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	114.400.000.000	114.400.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
+ Đầu tư vào tổ chức	-	-	-	-
+ Đầu tư vào cá nhân	-	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	110.000.000.000	110.000.000.000		
a2) Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty con tại ngày 31/12/2017 như sau:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (ii)	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (iii)	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	95%	95%	95%	95%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (v)	99%	99%	99%	99%
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas (vi)	55%	55%	0%	0%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipham - Thành viên tập đoàn F.I.T (vii)	90%	90%	0%	0%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Cty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hattady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Cty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các dược phẩm bảo chế khác.

(iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 31/12/2017 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 31/12/2017, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/12/2017 Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

(vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/12/2017 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

(vii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T là Công ty Cổ phần được Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn mua lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100670578 ngày 19/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, hoạt động chính của Euvipharm là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đầu năm 2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	224.179.243.516	231.266.236.289
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.316.202.823	1.316.202.823
Phải thu khác	206.434.143.194	213.521.135.967
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(43.034.351.484)	(43.925.826.357)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	3.570.146.832
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	3.570.146.832
c) Phải thu dài hạn của khách hàng	18.949.699.326	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (i)	18.949.699.326	-
Cộng	243.128.942.842	234.836.383.121
c) Phải thu dài hạn của khách hàng		

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T với Công ty cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam tại ngày 31/12/2017 với trị giá là: 18,949,699,326 VND liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu trong tháng 06 năm 2017 với trị giá là: 21.184.386.382 VND. Đến ngày 31/12/2017 Công ty cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T với số tiền là: 2.234.687.056 VND.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01-01-2017	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.337.521.485	(5.310.656.612)	14.893.201.283	(5.431.562.309)
- Lãi dự thu	7.096.467.655	-	3.644.250.000	-
- Ký quỹ, ký cược	424.311.256	-	34.790.320	-
- Tạm ứng	5.580.497.727	(689.833.740)	3.928.448.484	(710.286.453)
- Phải thu về cổ phần hoá;	41.300.000	-	57.400.000	-
- Phải thu khó đòi (đã lập dự phòng)	4.932.449.976	(3.815.891.445)	4.181.342.671	(3.916.344.429)
- Tạm ứng người lao động đi học	328.085.000	-	409.442.820	-
- Kinh phí công đoàn+ BHXH, BHYT	128.981.329	-	-	-
- Phải thu lương CNV	43.924.079	-	-	-
- Phải thu khác	4.761.504.463	(804.931.427)	2.637.526.988	(804.931.427)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

b) Dài hạn	2.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.000.000	-	-	-
Cộng	23.339.521.485	(5.310.656.612)	14.893.201.283	(5.431.562.309)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
- Mua trong kỳ	1.339.036.364	16.814.776.505	5.517.940.000	339.633.273	-	24.011.386.142
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(6.741.446.715)	-	(5.517.940.000)	-	-	(12.259.386.715)
- Tăng/(giảm) do hợp nhất	73.734.265.735	75.172.819.115	1.226.624.346	90.266.190	90.059.569.803	240.283.545.189
Tại ngày 31/12/2017	156.760.112.689	436.998.442.152	21.699.570.824	2.846.084.189	90.158.095.258	708.462.305.112
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	33.271.417.494	254.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
- Khấu hao trong kỳ	4.620.385.410	22.312.954.870	1.950.750.186	230.708.513	3.427.873.595	32.542.672.574
- Thanh lý, nhượng bán	(2.545.320.801)	-	(183.931.333)	-	-	(2.729.252.134)
- Tăng/(giảm) do hợp nhất	21.284.841.756	57.889.067.663	1.168.470.360	113.309.787	50.374.556.356	130.830.245.922
Tại ngày 31/12/2017	56.631.323.859	334.539.107.361	12.734.303.973	1.750.529.718	53.848.835.441	459.504.100.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	55.156.839.811	90.673.761.704	10.673.931.718	1.009.673.308	52.119.965	157.566.326.506
Tại ngày 31/12/2017	100.128.788.830	102.459.334.791	8.965.266.851	1.095.554.471	36.309.259.817	248.958.204.760

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 126.401.109.776 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 106.710.007.639 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***12 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	20.151.092.527	-	-	569.916.700	988.680.000	21.709.689.227
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	10.446.219.040	-	-	349.222.500	-	10.795.441.540
- Thanh lý, nhượng bán	(19.948.024.600)	-	-	-	-	(19.948.024.600)
Tại ngày 31/12/2017	27.755.026.967	-	-	919.139.200	988.680.000	29.662.846.167
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	307.545.082	8.238.999	315.784.081
- Khấu hao trong kỳ	230.329.218	-	-	197.525.865	-	427.855.083
- Tăng khác	2.421.621.978	-	-	261.916.875	-	2.683.538.853
Tại ngày 31/12/2017	2.651.951.196	-	-	766.987.822	8.238.999	3.427.178.017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	20.151.092.527	-	-	262.371.618	980.441.001	21.393.905.146
Tại ngày 31/12/2017	25.103.075.771	-	-	152.151.378	980.441.001	26.235.668.150

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 349.222.500 đồng (ngày 31/12/2016 là 0 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	116.317.420.505	-	59.270.000	-
- Chi phí nâng cấp nhà máy Capsule 3	109.224.134.375	-	59.270.000	-
- Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất Capsule	2.768.832.000	-	-	-
- Bản quyền phần mềm quản lý hệ thống phân phối Sales up	477.369.750	-	-	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	2.207.300.000	-	-	-
- Các khoản khác	1.639.784.380	-	-	-
Cộng	116.317.420.505	-	59.270.000	-

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01-01-2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.549.475.878	2.138.322.748
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.474.486.146	2.095.347.748
Chi phí thuê kho, khác	3.074.989.732	42.975.000
Chi phí tư vấn	-	-
b) Dài hạn	4.451.572.979	7.575.756.850
Chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy	4.236.089.006	7.575.756.850
Các khoản khác	215.483.973	-

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	3.158.743.316	3.158.743.316	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	3.158.743.316	3.158.743.316	200.000.000	200.000.000
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	66.618.631.292	66.618.631.292	24.175.970.495	24.175.970.495
Công ty Cổ phần TMSX Oai Hùng-TPHCM	4.477.511.603	4.477.511.603	3.749.284.557	3.749.284.557
Công ty Nitta (Nhật Bản)	-	-	3.828.720.000	3.828.720.000
DNTN Thương mại In Phước Châu	3.493.243.462	3.493.243.462	2.630.947.467	2.630.947.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Ishan International PVT Limited - India	-	-	2.643.640.000	2.643.640.000
Công ty TNHH Dược phẩm Aurobindo	4.590.878.550	4.590.878.550	-	-
Công ty TNHH SX TM & In Bao bì Tân Hải Thành	4.268.465.039	4.268.465.039	-	-
GELITA DEUTSCHLAND GMBH - ĐỨC	8.453.896.075	8.453.896.075	-	-
Công ty TNHH Neo Unicap	3.644.788.807	3.644.788.807	-	-
Phải trả khác	37.689.847.756	37.689.847.756	11.323.378.471	11.323.378.471
Cộng	69.777.374.608	69.777.374.608	24.375.970.495	24.375.970.495

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	134.408.562	34.532.301.254	34.176.859.253	489.850.563
- Thuế TNDN	20.698.136.214	23.635.128.433	23.744.291.811	20.588.972.836
- Tiền thuế đất	-	3.801.210.820	3.801.210.820	-
- Thuế thu nhập cá nhân	392.348.536	2.944.279.030	3.336.627.566	-
- Thuế, phí khác	-	47.289.488	47.289.488	-
Cộng	21.224.893.312	64.969.854.400	65.115.924.313	21.078.823.399

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	104.582.523	90.302.897
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.000.935.280	1.861.440.022
Chi phí thuê quầy	164.861.182	-
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.326.344.129	-
Chi phí thuê dịch vụ tư vấn	-	557.000.000
Chi phí khác	4.389.324.230	1.664.258.854
Cộng	9.986.047.344	4.173.001.773

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.061.422.077	1.408.194.195
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	142.081.031	179.003.144
- Tập đoàn Valeant	8.500.000.000	-
- Phải trả khác	1.246.601.190	1.056.451.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	138.259.367.581	138.259.367.581	785.061.676.764	807.178.891.717	116.142.152.628	116.142.152.628
- Vay Ngân hàng	108.361.218.790	108.361.218.790	785.061.676.764	777.280.742.926	116.142.152.628	116.142.152.628
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	25.306.707.790	25.306.707.790	278.097.174.544	283.931.086.497	19.472.795.837	19.472.795.837
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	15.068.340.417	15.068.340.417	269.340.457.194	252.117.106.098	32.291.691.513	32.291.691.513
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	25.636.907.370	25.636.907.370	143.273.511.026	127.464.374.630	41.446.043.766	41.446.043.766
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	37.274.432.875	37.274.432.875	83.346.534.000	97.689.345.363	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thanh Xuân Hà Nội (v)	5.074.830.338	5.074.830.338	-	5.074.830.338	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank	-	-	1.004.000.000	1.004.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Vay công ty chứng khoán	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	29.898.148.791	29.898.148.791	-	29.898.148.791	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	7.120.238.203	7.120.238.203	-	7.120.238.203	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	1.377.910.588	1.377.910.588	-	1.377.910.588	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	21.400.000.000	21.400.000.000	-	21.400.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	158.064.950.002	158.064.950.002	34.108.051.455	192.173.001.457	-	-
- Vay ngân hàng	158.064.950.002	158.064.950.002	34.108.051.455	192.173.001.457	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	67.642.262.924	67.642.262.924	7.120.238.203	74.762.501.127	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (vii)	4.822.687.078	4.822.687.078	5.587.813.252	10.410.500.330	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (viii)	85.600.000.000	85.600.000.000	21.400.000.000	107.000.000.000	-	-
Cộng	296.324.317.583	296.324.317.583	819.169.728.219	999.351.893.174	116.142.152.628	116.142.152.628

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐRC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐTD-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời do hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD ngày 10 tháng 3 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23 tháng 02 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016,

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/9595952/HĐTC ngày 11 tháng 05 năm 2017, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo mùa vụ; hạn mức thấu chi là 29.990.000.000 VND; lãi suất thấu chi áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/ lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/06/2017 là 6,71%/năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất cơ sở theo thông báo của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi với giá trị là: 30.000.000.000 VND tại ngân hàng BIDV Thanh Xuân.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT; thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long; hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2016)	201.189.600.000	211.289.466.990	20.166.850	55.633.988.291	91.569.527.243	9.017.858.890	(1.222.208.285)	567.498.399.979
2 Tăng vốn trong năm	362.138.640.000	(211.289.466.990)	-	(55.633.988.291)	(86.197.325.829)	(9.017.858.890)	-	-
3 Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	90.148.739.540	-	-	90.148.739.540
4 Trích lập quỹ	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
12 Số dư tại ngày đầu kỳ này	563.328.240.000	-	20.166.850	-	94.520.940.954	-	(1.222.208.285)	656.647.139.519
13 Tăng vốn trong kỳ	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000
14 Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	74.303.685.098	-	573.528.150	74.877.213.248
15 Điều chỉnh vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	57.244.231.341	57.244.231.341
19 Trích lập quỹ (i)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
20 Số dư tại ngày cuối kỳ này	568.328.240.000	-	20.166.850	-	166.824.626.052	-	56.595.551.206	791.768.584.108

(i) Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHCB ngày 25 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Đây là những thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo nhưng còn được gửi lại kho Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T tại ngày 31/12/2017. Chi tiết các lô gồm:

Stt	Mã Hàng	Tên Hàng	Số Lô	Hạn Dùng	ĐVT	Số lượng
1	AN0131T	KEVIZOLE	0135001	14-12-2017	Tuýp	3.457
2	AN0131T	KEVIZOLE	0135002	16-12-2017	Tuýp	18.115
3	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365001	12-10-2017	Ông	1.162
4	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365002	13-10-2017	Ông	2.186
5	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365003	14-10-2017	Ông	2.242
6	AN1141T	LORATADIN	1145014	06-11-2017	Chai	2.100
7	AN1691T	PANTHENOL	1695002	16-11-2017	Tuýp	1.799
8	AN1691T	PANTHENOL	1695003	17-11-2017	Tuýp	8.481
9	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1794002	13-11-2017	Viên	6.162
10	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815001	08-09-2017	Viên	5.617
11	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815002	08-09-2017	Viên	10.103
12	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815003	02-10-2017	Viên	9.848
13	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815004	03-10-2017	Viên	10.157
14	AN0051T	ACEFALGAN 150	0055011	07-05-2018	Gói	26
15	AN0271T	EUXAMUS 100	0276001	18-05-2018	Gói	2.502
16	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795001	19-05-2018	Viên	19.166
17	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795002	19-05-2018	Viên	28.175
18	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795003	19-05-2018	Viên	28.389
19	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1804001	08-01-2018	Viên	10.118
20	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805001	16-06-2018	Viên	22.899
21	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805002	16-06-2018	Viên	28.493
22	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145001	27-01-2018	Viên	1.277
23	AN2182T	SIMVASTATIN 10 mg	2185001	07-04-2018	Viên	19.542
24	AC2831T	EUCINAT 500	2835005	26-05-2018	Viên	95
25	AN0441T	UFAMEZOL	0445003	16-09-2018	Viên	4.637
26	AN0441T	UFAMEZOL	0445004	21-09-2018	Viên	10.431
27	AN0481T	NOTALIUM - UP	0485005	24-08-2018	Viên	1.598
28	AN1222T	LORATADIN	1225002	25-08-2018	Viên	5.465
29	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325002	15-10-2018	Viên	127
30	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325004	02-12-2018	Viên	2.438
31	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325005	04-12-2018	Viên	2.467
32	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795004	25-08-2018	Viên	24.652
33	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795005	26-08-2018	Viên	28.444
34	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795006	26-08-2018	Viên	29.167
35	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805003	26-08-2018	Viên	25.174
36	AN2002T	MOTIRIDON	2005055	28-08-2018	Chai	50
37	AN2002T	MOTIRIDON	2005057	29-08-2018	Chai	1.561
38	AN2002T	MOTIRIDON	2005058	31-08-2018	Chai	3.075
39	AN2002T	MOTIRIDON	2005059	07-09-2018	Chai	3.043
40	AN2002T	MOTIRIDON	2005060	07-09-2018	Chai	3.032
41	AN2002T	MOTIRIDON	2005061	08-09-2018	Chai	3.054
42	AN2002T	MOTIRIDON	2005062	08-09-2018	Chai	3.061
43	AN2002T	MOTIRIDON	2005063	08-09-2018	Chai	3.056
44	AN2002T	MOTIRIDON	2005064	09-09-2018	Chai	3.053
45	AN2002T	MOTIRIDON	2005065	09-09-2018	Chai	3.035
46	AN2002T	MOTIRIDON	2005066	09-09-2018	Chai	3.051
47	AN2002T	MOTIRIDON	2005067	10-09-2018	Chai	3.119
48	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085003	05-08-2018	Viên	4.615
49	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085004	06-08-2018	Viên	14.087
50	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085005	16-10-2018	Viên	14.403
51	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085006	16-10-2018	Viên	14.435
52	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085007	16-10-2018	Viên	14.481
53	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085008	16-10-2018	Viên	14.563
54	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145002	13-08-2018	Viên	9.156
55	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145003	13-10-2018	Viên	14.481
56	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145004	14-10-2018	Viên	13.840
57	AN2222T	SIMVASTATIN 20 mg	2226001	28-01-2019	Viên	19.179
58	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775005	11-08-2018	Viên	50
59	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775010	25-09-2018	Viên	1.996
60	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775011	28-09-2018	Viên	1.987
61	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775012	28-09-2018	Viên	1.984
Tổng cộng						548.108

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	679.130.051.634	653.631.767.900
- Doanh thu bán hàng hóa	93.613.580.584	72.680.830.284
- Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm amigo Việt Nam		32.265.395.872
- Doanh thu khác	3.093.027.197	41.905.800
	775.836.659.415	758.619.899.856
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	3.755.806.430	11.016.012.327
- Giảm giá hàng bán	513.184.719	385.702.550
- Hàng bán bị trả lại	6.225.870.408	9.412.201.914
	10.494.861.557	20.813.916.791
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.341.797.858	737.805.983.065

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	94.776.940.018	13.901.053.503
- Giá vốn của thành phẩm	396.682.471.567	484.006.568.390
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.223.256.689)	(700.598.025)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.334.812.097	1.044.425.773
- Giá vốn khác	29.324.860.858	-
Cộng	514.895.827.851	498.251.449.641

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.573.311.723	391.537.923.784
Chi phí nhân công	127.686.393.262	89.204.881.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.934.038.140	20.056.401.562
Chi phí dự phòng	1.110.102.544	10.756.684.646
Chi phí khác bằng tiền	123.604.629.255	107.273.171.293
Lợi thế thương mại	3.923.509.287	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
Cộng	702.831.984.211	618.829.063.144

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	17.780.555.071	12.862.229.585
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.360.310	724.324.159
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	568.087.121	-
Cộng	18.489.002.502	13.586.553.744

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.665.265.165	7.841.250.639
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	166.269.810	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	158.234.551	285.745.511
Chi phí tài chính khác	19.276.606	-
Lãi phải trả nhà cung cấp	1.661.775.859	-
Cộng	18.670.821.991	8.126.996.150

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	42.593.245.323	29.674.281.870
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.126.061	197.277.708
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.950.103.013	1.860.028.007
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	26.909.904.323	39.624.817.736
Chi phí bằng tiền khác	36.651.198.044	10.877.635.300
Cộng	108.193.576.764	82.234.040.621
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	23.784.592.331	17.635.263.706
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	241.445.815	350.068.176
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.137.977.941	1.075.244.894
Chi phí dự phòng	1.199.095.199	10.409.075.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.209.577.063	18.700.882.621
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	3.923.509.287	-
Chi phí bằng tiền khác	3.252.402.845	1.995.234.771
Thuế, phí và lệ phí, tiền thuê đất	-	-
Cộng	53.748.600.481	50.165.769.255

28. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.187.423.951	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	-
Các khoản khác.	1.929.760.983	573.728.719
Cộng	11.117.184.934	573.728.719

29. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	1.186.576.725	119.906.466
Cộng	1.186.576.725	119.906.466

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.744.291.811	21.611.780.491

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2017	01-01-2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	74.303.685.098	90.148.739.540
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.000.000.000)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56.416.157	56.332.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.317	1.565
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	296.324.317.583	116.142.152.628
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.919.971.254	11.111.167.789
Nợ thuần	276.404.346.329	105.030.984.839
Vốn chủ sở hữu	791.768.584.108	656.647.139.519
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,35	0,16

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.919.971.254	11.111.167.789	19.919.971.254	11.111.167.789
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	217.576.136.094	197.154.033.707	217.576.136.094	197.154.033.707
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224.400.000.000	206.000.000.000	224.400.000.000	206.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	30.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	491.896.107.348	424.265.201.496	491.896.107.348	424.265.201.496
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	296.324.317.583	116.142.152.628	296.324.317.583	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	82.607.153.699	25.432.421.690	82.607.153.699	25.432.421.690
Chi phí phải trả	9.986.047.344	4.173.001.773	9.986.047.344	4.173.001.773
Cộng	388.917.518.626	145.747.576.091	388.917.518.626	145.747.576.091

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.919.971.254	-	19.919.971.254
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	198.624.436.768	18.951.699.326	217.576.136.094
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224.400.000.000	-	224.400.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	442.944.408.022	48.951.699.326	491.896.107.348
Tại 31/12/2017			
Các khoản vay	138.259.367.581	158.064.950.002	296.324.317.583
Phải trả người bán và phải trả khác	79.838.796.685	2.768.357.014	82.607.153.699
Chi phí phải trả	9.986.047.344	-	9.986.047.344
Cộng	228.084.211.610	160.833.307.016	388.917.518.626
Chênh lệch thanh khoản thuần	214.860.196.412	(111.881.607.690)	102.978.588.722

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.111.167.789	-	11.111.167.789
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.154.033.707	-	197.154.033.707
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206.000.000.000	-	206.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	414.265.201.496	10.000.000.000	424.265.201.496
Tại 01/01/2017			
Các khoản nợ thuế tài chính	-	-	-
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả	4.173.001.773	-	4.173.001.773
Công nợ tài chính khác	-	-	-
Cộng	145.747.576.091	-	145.747.576.091
Chênh lệch thanh khoản thuần	268.517.625.405	10.000.000.000	278.517.625.405

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ	
Mua dịch vụ	9.169.789.956	-
Chi phí hợp tác đầu tư	166.269.810	-
Số dư các bên liên quan		
Mối quan hệ	Năm 2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ	
Phải trả khách hàng	5.958.656.736	200.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	-	-
	12 tháng 2017 VND	12 tháng 2016 VND
- Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát	336.000.000	336.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc	1.383.600.000	1.495.000.000
Cộng	1.719.600.000	1.831.000.000



Trịnh Quốc Khánh
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu